

THÁI ĐỘ NGÔN NGỮ CỦA NGƯỜI TIẾP NHẬN ĐỐI VỚI CẢNH QUAN NGÔN NGỮ TẠI SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT VÀ BẾN TÀU THỦY BẠCH ĐẰNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN THỊ PHƯƠNG LÝ* - ĐẶNG NGUYỄN HỒNG THẨM**
- NGUYỄN THỊ KHÁNH NGÂN***

Tóm tắt: Bài viết này tiến hành nghiên cứu thái độ đánh giá ngôn ngữ của người tiếp nhận đối với cảnh quan ngôn ngữ trong không gian các khu vực giao thông công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Từ góc độ tiếp cận ngôn ngữ học xã hội, sử dụng kết hợp phương pháp định lượng và định tính, chúng tôi tiến hành phân tích và đánh giá thái độ ngôn ngữ của người tiếp nhận đối với cảnh quan ngôn ngữ tại những khu vực giao thông công cộng quan trọng, gồm: sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng dựa trên 185 mẫu khảo sát thực tế. Kết quả khảo sát và phân tích cho thấy tầm quan trọng và sự cần thiết của việc sử dụng các ngôn ngữ trên hệ thống biển hiệu tại các địa điểm giao thông công cộng tại Thành phố Hồ Chí Minh trong việc đáp ứng các chính sách “mở cửa” hòa nhập với quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Thái độ ngôn ngữ, cảnh quan ngôn ngữ, giao thông công cộng, sân bay Tân Sơn Nhất, bến tàu thủy Bạch Đằng.

Abstract: This paper studies the language assessment attitudes of the recipients towards the linguistic landscapes in public transport areas in Ho Chi Minh City. From the approach of

sociolinguistics, through the use of combined quantitative and qualitative methods, the authors analyze and evaluate the recipients' linguistic attitudes towards the linguistic landscapes at two important public transport areas, including Tan Son Nhat airport and Bach Dang waterbus station, based on 185 actual survey samples. The survey and analysis results show the importance and necessity of using languages expressed through monolingual and bilingual signs in some public transport areas in Ho Chi Minh City to meet the “open door” policy of Vietnam in the current period of international integration.

Keywords: Linguistic attitudes, linguistic landscapes, public transport, Tan Son Nhat airport, Bach Dang waterbus station.

1. Đặt vấn đề

Bắt đầu từ những năm 70 của thế kỷ XX ở các quốc gia khác nhau trên thế giới, việc nghiên cứu cảnh quan ngôn ngữ (CQNN) nhằm cung cấp cái nhìn sâu sắc về thực tế

* TS - Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Sài Gòn; Email: ttply@sgu.edu.vn

** Sinh viên - Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Sài Gòn

*** Sinh viên - Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Sài Gòn

xã hội của các bối cảnh đa ngôn ngữ [3, tr.12] với đối tượng nghiên cứu chính là vấn đề các ký hiệu, biểu hiệu, bản đồ, bảng chỉ dẫn và mối quan hệ giữa các ngôn ngữ viết trong không gian công cộng và cấu trúc xã hội của bối cảnh khu vực đó bắt đầu trở nên phổ biến. Ưu thế của một ngôn ngữ trên các biểu hiệu công cộng so với ngôn ngữ khác có thể phản ánh quyền lực và địa vị của các nhóm ngôn ngữ còn thái độ ngôn ngữ thì biểu thị thái độ đánh giá về giá trị và khuynh hướng hành vi của một cộng đồng hay cá nhân đối với một ngôn ngữ hoặc hiện tượng ngôn ngữ nào đó. Việc nghiên cứu thái độ ngôn ngữ (TĐNN) đối với các biểu hiệu nơi công cộng cho thấy được sức ảnh hưởng cũng như vị thế của ngôn ngữ đối với nhận thức và mức độ hiểu biết của người tiếp nhận trong một không gian nhất định và từ đó giúp chúng ta hiểu sâu hơn về các chính sách của Nhà nước, các khía cạnh lựa chọn và thể hiện ngôn ngữ trên các biểu hiệu tại khu vực công cộng.

Khu vực sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng là các khu vực giao thông công cộng trọng điểm của Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM). Sân bay Tân Sơn Nhất là sân bay lớn thuộc tầm quốc tế của Việt Nam, không chỉ là đầu mối giao thông về đường hàng không quan trọng của cả nước mà còn là nơi giao lưu, tiếp nhận văn hóa của các nước trên thế giới đến Việt Nam. Khu vực bến tàu thủy Bạch Đằng là điểm đến mới của TP. HCM nhằm phục vụ mục đích di chuyển trên các tuyến đường thủy, đặc biệt là dịch vụ du lịch “xe buýt chạy trên nước”. Với những điều kiện ấy, hệ thống ngôn ngữ được xây dựng trên các biểu hiệu ở hai khu vực này cũng nhằm hướng tới việc đáp ứng nhu cầu giao tiếp trong quá trình lưu thông của du khách và người dân bản địa.

Trong phạm vi bài viết này, dựa trên nền tảng lý thuyết CQNN và TĐNN, chúng tôi tiến hành tìm hiểu và phân tích TĐNN của người tiếp nhận đối với CQNN tại một số khu vực giao thông công cộng TP. HCM với mục đích nhìn nhận được quá trình giao thoa, tiếp xúc của ngôn ngữ và sự ảnh hưởng của ngôn ngữ được thể hiện trên các biểu hiệu đối với hiệu quả của việc nắm bắt, tiếp thu thông tin ở người tiếp nhận.

2. Giới thiệu về đối tượng khảo sát, cách thức khảo sát và nội dung khảo sát

2.1. Đối tượng tham gia khảo sát

Đối tượng tham gia khảo sát của bài viết là những người dân và du khách tại khu vực sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng dựa theo các yếu tố chi phối TĐNN, gồm: độ tuổi, giới tính, quốc tịch. Để có được số lượng người tham gia khảo sát đảm bảo chất lượng, thuyết phục và phù hợp với tình hình, chúng tôi đã tiến hành khảo sát trực tiếp với 185 đối tượng tham gia, trong đó với hình thức phiếu Anket có 94 đối tượng tham gia và 91 đối tượng thông qua biểu mẫu khảo sát Google Forms. Các đối tượng tham gia khảo sát có sự đa dạng về độ tuổi. Điều này nhằm đảm bảo việc tiếp cận nội dung dưới từng độ tuổi khác nhau cũng như sự trải nghiệm trong cuộc sống khác nhau sẽ đưa ra được nhiều quan điểm, góc nhìn đa chiều đối với vấn đề nghiên cứu. Nhóm tuổi đồng ý tham gia khảo sát này chủ yếu và chiếm phần lớn là nhóm tuổi từ 18 - 24 tuổi (39/185 mẫu khảo sát, chiếm 20,63%); nhóm tuổi từ 25 - 40 tuổi (121/185 mẫu khảo sát, chiếm 64,02%) và nhóm tuổi trên 40 tuổi (25/185 mẫu khảo sát, chiếm 15,34%). Về giới tính của nhóm người tham gia khảo sát, số lượng nữ giới đồng ý tham gia khảo sát là 113/185 người (61,08%), nam giới là 65/185 người

(35,14%) và cộng đồng LGBT là 7/185 (4%). Về quốc tịch của nhóm người tham gia khảo sát, chúng tôi đã tiến hành khảo sát đa dạng đối tượng ở nhiều quốc tịch khác nhau tại hai khu vực khảo sát nêu trên dựa vào đặc điểm ngoại hình và phỏng vấn về quốc tịch khi tiếp xúc. Số lượng người bản địa là 169/185 người (91,35%), số người ngoại quốc chấp nhận tham gia khảo sát chiếm số lượng ít hơn, với 16/185 người (8,65%). Sự chênh lệch số lượng như vậy là do lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam sau đại dịch COVID-19 ở mức thấp so với trước đó. Khảo sát được thực hiện năm 2022.

2.2. Cách thức khảo sát

Để có được ý kiến khách quan về CQNN tại khu vực sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng, chúng tôi sử dụng phiếu điều tra Anket để khảo sát trực tiếp (94 phiếu) và sử dụng Google Forms để khảo sát gián tiếp (91 phiếu) với hai nhóm đối tượng chính là: du khách nước ngoài và người dân tại khu vực khảo sát. Trong quá trình thực hiện, việc ghi chép, lưu giữ tư liệu để phân tích nhằm đảm bảo sự chính xác và khách quan cho kết quả khảo sát cũng được chú ý. Bảng hỏi được thiết kế song ngữ, đa ngữ gồm 2 phần: 1) Thông tin cá nhân (gồm 5 câu hỏi về giới tính, tuổi, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi sinh sống); 2) Lấy ý kiến tiếp nhận về CQNN tại một số khu vực giao thông công cộng TP. HCM thông qua TĐNN và đề xuất ngôn ngữ.

Cách điều tra khảo sát của chúng tôi được thực hiện như sau: 185 đối tượng khảo sát (trực tiếp và gián tiếp) được chúng tôi cho xem các hình ảnh biển hiệu đã thu thập được tại khu vực được khảo sát. Sau đó, họ trả lời các câu hỏi khảo sát về thái độ của mình đối với ngôn ngữ được thể hiện trên các biển hiệu. Tiếp theo, chúng tôi tiến

hành thống kê và phân tích về thái độ và đề xuất của người tiếp nhận đối với CQNN tại khu vực được khảo sát.

2.3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát về TĐNN của người tiếp nhận đối với CQNN gồm:

- Nội dung 1: Cảm nhận của đối tượng về các hệ thống ngôn ngữ trên các biển hiệu tại khu vực sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng.
- Nội dung 2: Thái độ quan tâm đến hiệu quả hướng dẫn, vai trò của biển hiệu và cách sắp đặt vị trí ngôn ngữ.
- Nội dung 3: Đề xuất bổ sung ngôn ngữ vào biển hiệu.
- Nội dung 4: Đề xuất giải pháp cải thiện CQNN tại các khu vực này.

Đối tượng khảo sát sẽ thể hiện suy nghĩ, cảm nhận của bản thân khi gặp các hình thức ngôn ngữ tại các khu vực giao thông công cộng ở TP. HCM theo bốn tiêu chí đánh giá (được gọi là thang đo): *quan trọng, dễ hiểu, thú vị, thích*. Dựa theo đề xuất của Osgood, mỗi thang đo sẽ được cấu trúc thành 5 điểm theo thang vì phân ngữ nghĩa. Trong nghiên cứu định lượng, việc đo lường các nhân tố lớn và nhiều sẽ rất phức tạp và gây ra nhiều khó khăn trong lúc thực hiện, vì vậy, chúng tôi chọn sử dụng thang đo chi tiết (dùng nhiều câu hỏi quan sát để đo lường nhân tố) để hiểu và phân tích, đánh giá rõ được tính chất của nhân tố lớn. Chúng tôi chọn phương pháp phân tích dữ liệu Reliability Analysis để kiểm tra hệ số tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha của các biến quan sát hệ thống biển hiệu, sau đó sử dụng phương pháp thống kê mô tả Descriptive Statistics để nhận biết các giá trị trung bình của các biến quan sát trong bảng hỏi. Thống kê mô tả các giá trị trung

bình TĐNN của các đối tượng khảo sát nằm trong khoảng từ 1 đến 5 tương ứng từ thái độ tiêu cực đến tích cực. Hệ số giá trị trung bình TĐNN thấp sẽ thể hiện thái độ tiêu cực của đối tượng khảo sát, giá trị trung bình TĐNN cao thì thể hiện thái độ đánh giá tích cực của đối tượng khảo sát. Tương ứng như vậy, thang đo có 5 mức độ, mức 1 là thấp nhất “Rất không quan trọng” và tăng dần cho đến mức 5 “Rất quan trọng”. Giá trị trung bình cuối cùng cho ra được thái độ của người tiếp nhận đối với hệ thống biển hiệu. Từ đó, chúng tôi rút ra được kết quả đánh giá TĐNN cũng như những ảnh hưởng, tác động từ ngôn ngữ trên các biển hiệu trong phạm vi khảo sát mang lại.

2.4. Độ tin cậy bằng hồi khảo sát

Chúng tôi gọi CQNN tại hai khu vực giao thông công cộng sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng tại TP. HCM là một biển lớn và bao gồm các nội dung bên trong, các nội dung bên trong lần lượt là ba biển con, gồm: Hệ thống biển hiệu đơn ngữ tiếng Việt; Hệ thống biển hiệu đơn ngữ tiếng Anh; Hệ thống biển hiệu song ngữ và đa ngữ (gồm: song ngữ, đa ngữ, Nhật - Anh; đa ngữ Việt - Anh - Nhật, Việt - Anh - Hàn - Trung). Nhóm các biển con có nội dung như trên lần lượt được sử dụng theo các thang đo mức độ: quan trọng, hiểu, thú vị và thích. Kết quả phân tích được từ phần mềm SPSS 26 được chúng tôi biểu diễn ở dạng biểu đồ tổng hợp.

Dựa vào những số liệu đã thống kê được, chúng tôi nhận thấy rằng ba biển quan sát với các nội dung: hệ thống biển hiệu đơn ngữ tiếng Việt, hệ thống biển hiệu đơn ngữ tiếng Anh, hệ thống biển hiệu song ngữ và đa ngữ đều có tương quan biến - tổng phù hợp (Corrected Item - Total Correlation). Corrected Item - Total Correlation (ký hiệu là R) > 0,3 (R dao động từ 0,391 đến 0,799), kết

quả này cho thấy các biến quan sát được sử dụng có giá trị. Chỉ số Cronbach's Alpha (ký hiệu là C) thỏa được điều kiện khi có giá trị lớn hơn 0,6 (lần lượt là 0,765, 0,846, 0,859), điều này cho thấy thang đo lường được sử dụng cho các biến quan sát đủ điều kiện và thuộc thang đo lường sử dụng tốt và rất tốt. Các biến quan sát trong bài khảo sát đều được chấp nhận khi không có biến nào có chỉ số C nhỏ hơn 0,4 phải loại bỏ. Những điều trên khẳng định, các biến quan sát được xây dựng thể hiện thái độ đánh giá ngôn ngữ cho người tiếp nhận của chúng tôi có giá trị, phù hợp, giải thích tốt cho biển lớn CQNN tại khu vực khảo sát sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng. Sau khi kiểm tra độ tin cậy thang đo, chúng tôi tiến hành thống kê, mô tả kết quả, đánh giá giá trị trung bình TĐNN của các đối tượng khảo sát.

3. Kết quả khảo sát và đánh giá

3.1. Một số nét khái quát về thực trạng cảnh quan ngôn ngữ tại sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng

Chúng tôi đã thực hiện khảo sát CQNN bằng việc sử dụng điện thoại để chụp những biển hiệu có chứa nội dung thông tin xuất hiện tại sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng. Dựa trên quan điểm của Backhaus, chúng tôi cũng xem các đơn vị ngôn ngữ để thu thập và sử dụng cho việc phân tích CQNN tại hai khu vực này là tất cả các “đoạn văn bản được bao trong một khung mà có thể xác định được về mặt không gian, gồm từ các nhãn dán viết tay nhỏ cho đến các biển quảng cáo thương mại khổng lồ”.

Kết quả khảo sát về số lượng ngôn ngữ được sử dụng tại hai khu vực này cho thấy có 223/714 biển hiệu tại sân bay Tân Sơn Nhất và 10/27 biển hiệu tại bến tàu thủy Bạch Đằng được thể hiện đơn ngữ (tỉ lệ tiếng Việt chiếm 92,49%, tiếng Anh chiếm

7,51%, trong đó tại sân bay Tân Sơn Nhất có 119 biển hiệu đơn ngữ tiếng Việt và 104 biển hiệu đơn ngữ tiếng Anh).



Hình 1. Một số hình ảnh biển hiệu đơn ngữ tại sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng (nhóm tác giả chụp)

Về hệ thống biển hiệu song ngữ, kết quả khảo sát cho thấy có 485 biển song ngữ, đa ngữ và 3 biển hiệu được thể hiện ở dạng song ngữ Nhật - Anh tại sân bay Tân Sơn Nhất; 17 biển hiệu song ngữ, đa ngữ tại bến tàu thủy Bạch Đằng. Ngoài ra, ở sân bay Tân Sơn Nhất còn xuất hiện 1 biển đa ngữ Việt - Anh - Nhật và 2 biển đa ngữ Việt - Anh - Hàn - Trung. Biển hiệu đơn ngữ dường như chiếm ưu thế ở hầu hết các khu vực, số lượng của các biển hiệu đơn ngữ nhiều hơn so với các biển hiệu song ngữ. Khu vực sân bay Tân Sơn Nhất đa phần thể hiện biển hiệu song ngữ bằng Việt - Anh. Đây chính là khu vực tập trung đông đảo số lượng du khách nước ngoài, qua đó ta có thể thấy sự giao lưu văn hóa phương Đông và phương Tây được phát huy mạnh mẽ nhất ở khu vực này. Trong các biển hiệu song ngữ, tiếng Việt xuất hiện chủ yếu ở hầu hết các khu vực mà nhóm đã khảo sát và chỉ có 3 biển hiệu song ngữ Nhật - Anh, các biển hiệu song ngữ khác không xuất hiện.

Về phương diện hình thức biểu đạt các biển hiệu song ngữ, chúng tôi nhận thấy rõ: Đối với biển hiệu song ngữ, đa ngữ, tiếng Việt xuất hiện ở trước, trên hoặc

phía bên trái và tiếng Anh ở phía ngược lại trên hầu hết các biển hiệu. Đối với biển hiệu song ngữ Nhật - Anh, tiếng Nhật xuất hiện trước, nằm phía trên, còn tiếng Anh xuất hiện sau, nằm ở dưới. Với biển hiệu đa ngữ, tiếng Việt luôn xuất hiện trước ở phía trên, sau đó là tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Trung; có biển thì tiếng Nhật xuất hiện sau tiếng Việt.



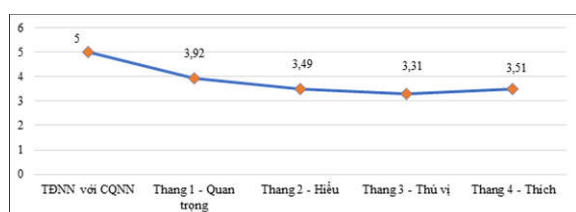
Hình 2. Một số hình ảnh biển hiệu song ngữ và đa ngữ tại sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng (nhóm tác giả chụp)

CQNN tại sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng là những dẫn chứng cụ thể cho sự thống nhất và đa dạng văn hóa TP. HCM. Sự thống nhất ấy thể hiện qua sự gặp gỡ và giao thoa giữa văn hóa phương Đông và phương Tây hay nói cách khác đó là sự đồng hành song song giữa một nền văn hóa bản địa Việt Nam với một nền văn hóa ở nước khác.

3.2. Thái độ ngôn ngữ của người tiếp nhận đối với hệ thống biển hiệu tại sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng

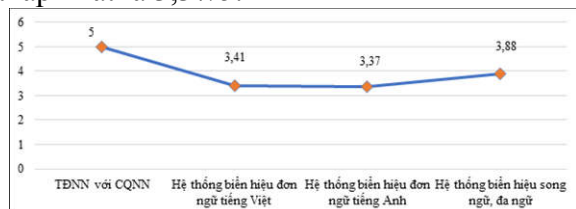
Từ kết quả phân tích khảo sát, có thể thấy các chỉ số giá trị trung bình TĐNN đối với các biển hiệu ở khu vực sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng đạt ở mức cao (đạt 3,55/5). Điều này cho thấy thái độ đánh giá ngôn ngữ có xu hướng tích cực trong phản hồi của đối tượng khảo sát. Xét đánh giá TĐNN theo thang đo (Biểu đồ 1a),

ta thấy giá trị trung bình cao nhất thuộc về thang đo *Quan trọng* (đạt 3,92/5), giá trị trung bình thấp nhất thuộc về thang đo *Thủ vị* (đạt 3,31/5). Xét ở tiêu chí đánh giá này, thang đo *Quan trọng* có giá trị trên trung bình ($3,92 > 3,54$) và các thang đo *Hiếu*, *Thủ vị*, *Thích* lại mang giá trị dưới mức trung bình chung (lần lượt là 3,49, 3,31, 3,51 < 3,54). Trong đó, thang đo *Hiếu* và *Thích* có giá trị không chênh lệch nhau quá lớn và xoay quanh giá trị trung bình chung.



Biểu đồ 1a. Giá trị thái độ ngôn ngữ xét theo thang đo

Xét tiêu chí đánh giá theo các biến quan sát (Biểu đồ 1b), hệ thống biểu hiệu song ngữ, đa ngữ có giá trị trung bình cao nhất với hệ số 3,88/5, biến hệ thống biểu hiệu đơn ngữ tiếng Anh lại có hệ số trung bình thấp nhất là 3,37/5.



Biểu đồ 1b. Giá trị thái độ ngôn ngữ xét theo biến quan sát

Qua hai biểu đồ thống kê trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy TĐNN theo các biến quan sát và theo thang đo không có sự chênh lệch đáng kể, giữa hai tiêu chí đánh giá có sự tương đồng với nhau, các đường biểu diễn khá đồng đều không tạo ra các đường gấp khúc quá rõ rệt mà chủ yếu xoay quanh các giá trị chung. Xét đến độ lệch chuẩn của các biến quan sát và thang đo, rõ ràng độ lệch chuẩn không quá cao. Điều này thể hiện sự

khác biệt trong các giá trị không quá nhiều, cho thấy sự đồng đều trong thái độ của các ý kiến từ đối tượng khảo sát (0,64 đến 0,82).

Nhìn chung, từ kết quả khảo sát cho thấy tình hình các biểu hiệu hai khu vực trong phạm vi khảo sát xuất hiện với tần suất lớn, phủ rộng, phục vụ tốt cho mục đích tiếp nhận thông tin của người dân. *Thang 1 - Quan trọng* liên quan đến tần suất xuất hiện, sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng ở hai khu vực khảo sát có biến quan sát là 3,92, chứng minh rằng độ phủ rộng và tần suất xuất hiện của các biểu hiệu có hệ thống đơn ngữ, song ngữ ở hai khu vực này rất lớn.

Quy định hệ thống ngôn ngữ thể hiện trên các biểu hiệu đơn ngữ, song ngữ, đa ngữ về thông tin, sơ đồ, thông báo, chỉ dẫn/ chỉ hướng rất quan trọng vì nhằm truyền đạt thông tin rõ ràng, cụ thể đến với người dân tại một số khu vực giao thông công cộng được khảo sát. Điều này cũng xảy ra tương tự đối với các biểu hiệu phi chính thức với mục đích thu hút lượng lớn khách hàng với những dịch vụ quảng cáo mang lại nét riêng, tạo nên thương hiệu riêng. Hệ thống biểu hiệu đơn ngữ tiếng Việt và hệ thống biểu hiệu đơn ngữ tiếng Anh chiếm giá trị trung bình đánh giá cao (lần lượt là 3,41, 3,37). Khảo sát cho ra kết quả này cũng dễ hiểu vì tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ. Tuy nhiên, hệ thống biểu hiệu song ngữ, đa ngữ mang giá trị rất cao (3,88/5) vì các biểu hiệu loại này thường thu hút nhiều sự chú ý, một mặt khiến cho người tiếp nhận (đặc biệt là người Việt) vẫn cảm thấy quen thuộc với “tiếng mẹ đẻ” thể hiện trên biểu hiệu, mặt khác giúp cho họ có thể học hỏi, trau dồi thêm tiếng nước ngoài. Đối với người nước ngoài, việc sử dụng song ngữ trong các biểu hiệu vừa có tiếng Việt vừa có tiếng Anh cũng mang đến cho họ có cảm giác

thoải mái, dễ dàng hơn trong việc tiếp nhận thông tin hoặc giao tiếp khi tiếng Anh được xem là “ngôn ngữ toàn cầu”. Có thể thấy, việc ngôn ngữ được sử dụng hằng ngày, mọi lúc mọi nơi, thể hiện trên các biển hiệu sinh động, gần gũi, tần suất xuất hiện rộng rãi cũng đã ảnh hưởng đến mức độ hiểu biết, tầm đón nhận của người dân (3,49/5). Ở *Thang 1 - Quan trọng* và *Thang 2 - Hiểu*, chúng ta có thể thấy được đánh giá mang tính khách quan gắn liền với thực trạng hành chức của ngôn ngữ hiện nay. *Thang 3 - Thú vị* và *Thang 4 - Thích* liên quan đến việc thể hiện tình cảm đối với ngôn ngữ, điều này mang tính chủ quan cá nhân của đối tượng khảo sát. Theo logic thông thường, những điều được tiếp cận quen thuộc sẽ không tạo ra cảm giác thú vị, thích thú đối với người tiếp nhận, sự thích thú, thú vị chủ yếu diễn ra khi bắt gặp hiện tượng mới mẻ, lạ lẫm. Vì thế, tuy giá trị trung bình đánh giá mang tính chủ quan ở thang đo *Thú vị* và *Thích* của người tiếp nhận đối với hệ thống biển hiệu song ngữ, đa ngữ đạt giá trị cao (lần lượt là 3,72 và 3,83) và giá trị đánh giá *Quan trọng* và *Hiểu* ở mức tích cực nhưng giá trị trung bình đánh giá đối với hệ thống biển hiệu đơn ngữ tiếng Việt ở thang đo *Thú vị* và *Thích* vẫn có giá trị đánh giá không cao (lần lượt là 3,03 và 3,36).

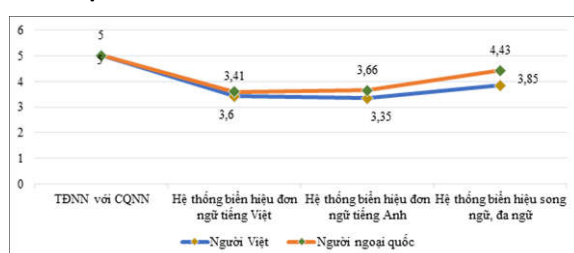
Xét riêng ở hệ thống biển hiệu đơn ngữ tiếng Anh, giá trị *Thang đo 1 - Quan trọng* cho kết quả thấp hơn hệ thống biển hiệu đơn ngữ tiếng Việt và hệ thống biển hiệu song ngữ, đa ngữ (3,73/5). Mức độ *Hiểu* có giá trị thấp hơn giá trị chung của thang đo ($3,24 < 3,55$). Qua kết quả đánh giá ở hai thang đo này, chúng ta thấy được hai thang đo có ảnh hưởng, tác động lẫn nhau rõ rệt. Nghĩa là kết quả này liên quan đến trình độ học vấn, mức độ nhận biết, khả năng ngoại

ngữ (cụ thể là tiếng Anh) của các đối tượng khảo sát. Trong nhiều năm gần đây, Việt Nam đã có những chính sách, quy định khuyến khích học thêm ngoại ngữ đối với người dân được xem như là một nhu cầu tất yếu của thời đại để đáp ứng cho quá trình hội nhập, toàn cầu hóa của đất nước. Trong đó, tiếng Anh được đưa vào chương trình giảng dạy từ bậc tiểu học nhằm nâng cao chất lượng hiểu biết ngoại ngữ cho người dân từ sớm. Thực tế cho thấy, mức độ hiểu biết, sử dụng tiếng nước ngoài trong học tập, làm việc, vui chơi giải trí của người dân tại Việt Nam, cụ thể là giới trẻ ngày càng được nâng cao, sử dụng rất phổ biến. Vì vậy, hầu hết mọi người cảm thấy tiếng nước ngoài cần thiết và quan trọng, đặc biệt là tiếng Anh cũng là điều dễ dàng nhận thấy.

3.3. Thái độ ngôn ngữ của người Việt và người nước ngoài đối với hệ thống biển hiệu tại sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng

Kết quả thống kê giá trị trung bình TĐNN của nhóm người ngoại quốc và nhóm người Việt Nam cho thấy giá trị trung bình ở hai nhóm khảo sát đều đạt mức tích cực (lần lượt là 3,86 và 3,53). Điều này cho thấy, hầu hết người được phỏng vấn, bao gồm người Việt Nam và người ngoại quốc, đều hài lòng với hệ thống biển hiệu tại sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng. Xét thang đo 3, 4 thể hiện sự yêu mến đối với ngôn ngữ và mang tính chủ quan với *Thang 3 - Thú vị*, *Thang 4 - Thích*, giá trị đạt được ở mức khá cao, lần lượt là 3,29/5, 3,49/5 đối với đánh giá thái độ của người Việt và 3,46/5, 3,85/5 đối với đánh giá thái độ của người nước ngoài. Từ những số liệu đã khảo sát được, ta thấy được thái độ đánh giá CQNN ở nhóm người ngoại quốc tích cực, thái độ hài lòng cao đối với CQNN tại sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu

thủy Bạch Đằng. Đây là cơ sở để ta nhận thấy rằng người nước ngoài hiểu được những thông tin được truyền đạt trên các biển hiệu bằng sử dụng ngôn ngữ thông dụng như tiếng Anh và ngôn ngữ bản địa tiếng Việt để có cách ứng xử đúng và phù hợp với nội dung nhận được thông qua các biển hiệu.



Biểu đồ 2. Giá trị thái độ ngôn ngữ xét theo biến quan sát giữa nhóm người ngoại quốc và người Việt Nam

Qua *Biểu đồ 2*, ta thấy giá trị TĐNN xét theo các biến quan sát ở hai nhóm người Việt Nam và ngoại quốc tương đối giống nhau, không có sự chênh lệch lớn giữa các giá trị, cả hai đều có xu hướng tăng dần giá trị khi so sánh các biến hệ thống biển hiệu (diễn biến từ giá trị thấp nhất trên bảng 3,41 đến giá trị cao nhất 4,43 so với giá trị tổng là 5).

Xét TĐNN ở nhóm người Việt tại hai khu vực này, chúng tôi nhận thấy thái độ tích cực của đối tượng khảo sát khi đánh giá ngôn ngữ nghiêng về hệ thống biển hiệu đơn ngữ tiếng Việt và hệ thống biển hiệu song ngữ, đa ngữ (lần lượt là 3,41 và 3,85). Như vậy, dù ở hai khu vực tập trung nhiều người nước ngoài nhưng người Việt tại khu vực khảo sát luôn có ý thức trân trọng và giữ gìn ngôn ngữ dân tộc. Đi cùng với đó là sự ham học hỏi, tiếp thu ngôn ngữ nước ngoài qua việc lồng ghép các nội dung thông tin cần truyền đạt, trao đổi từ hệ thống biển hiệu.

Xét TĐNN ở nhóm người ngoại quốc, hệ thống biển hiệu đơn ngữ tiếng Anh và hệ thống biển hiệu song ngữ, đa ngữ đạt giá trị rất cao (lần lượt là 3,66 và 3,43). Tiếng Anh hiện nay đã được xem là ngôn ngữ quốc tế thông dụng nhất trên thế giới. Đây là hai khu vực tập trung phần lớn du khách quốc tế đến từ các nước khác nhau nên kết quả này phản ánh đúng thực trạng của các khu vực giao thông công cộng mang tính quốc tế hiện nay. Chúng tôi nhận thấy sự khác biệt và hiệu quả mà biển hiệu song ngữ, đa ngữ mang lại so với biển hiệu đơn ngữ. Đặc biệt ở khu vực sân bay Tân Sơn Nhất, nơi mỗi ngày tiếp nhận hàng nghìn lượng khách đi và đến. Các biển hiệu đi kèm với các biểu tượng, các ký hiệu chỉ dẫn hỗ trợ tốt cho người nước ngoài và bản địa trong việc tìm kiếm các thông tin, lối di chuyển, bản đồ, quy định tại khu vực có mật độ đông đúc như sân bay. Bên cạnh giới thiệu ngôn ngữ bản địa đến người nước ngoài, việc sử dụng hệ thống song ngữ hoặc đa ngữ cũng thể hiện tinh thần hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay.

4. Kết luận

Sự xuất hiện của các ngôn ngữ trên các biển hiệu cho thấy được tầm quan trọng cũng như mức độ hiểu biết của đa số người tiếp nhận đối với ngôn ngữ đó. “CQNN đóng góp vào việc kiến tạo bối cảnh ngôn ngữ xã hội (sociolinguistic context), vì mọi người xử lý thông tin hình ảnh đập vào mắt họ và ngôn ngữ viết trên các biển hiệu tác động đến cảm nhận của họ về vị trí của các ngôn ngữ khác nhau. CQNN hay một phần của CQNN sẽ ảnh hưởng đến việc dùng ngôn ngữ” [4, tr.68]. Thông qua sự xuất hiện và sắp xếp thứ tự trên dưới của các ngôn ngữ trên các biển hiệu cũng như kết quả điều tra về TĐNN của người tiếp nhận,

chúng ta có thể thấy rõ được tầm ảnh hưởng của ngôn ngữ đối với khu vực giao thông công cộng, cụ thể ở đây là sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng. Tiếng Việt và tiếng Anh là những ngôn ngữ chiếm ưu thế và có tần suất xuất hiện nhiều nhất và các biển hiệu xuất hiện không chỉ dưới dạng đơn ngữ mà còn cả song ngữ mang lại hiệu quả trong việc truyền tải thông tin cho người dân. Có thể thấy, việc sử dụng tiếng Anh và tần suất dịch các biển hiệu bằng tiếng Anh cũng chứng tỏ tầm quan trọng của ngôn ngữ này tại Việt Nam. Bên cạnh đó, tiếng Việt vẫn giữ được vai trò trung tâm thể hiện rõ ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc cũng như giới thiệu đến bạn bè quốc tế về ngôn ngữ quốc gia. Việc sử dụng các ngôn ngữ nước ngoài tại khu vực sân bay Tân Sơn Nhất và bến tàu thủy Bạch Đằng như vậy đã đáp ứng tương đối tốt với mục tiêu của tiến trình hội nhập của đất nước. Tuy nhiên, ở hai khu vực có mật độ khách nước ngoài ghé đến đông đúc, bên cạnh biển hiệu đơn ngữ tiếng Việt, sự có mặt của biển hiệu song ngữ, việc nên có thêm sự xuất hiện nhiều hơn của biển hiệu đa ngôn ngữ (như tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Nhật,...) là điều cần thiết và đáp ứng nhu cầu của phần lớn khách du lịch ghé đến Việt Nam. Điều này đã được hầu hết những người trả lời khảo sát đồng ý. Tóm lại, những kết quả khảo sát trên đây có thể nhìn nhận như là một thước đo đáng lưu ý về sự

phản ứng tâm lý của người tiếp nhận đối với CQNN tại các không gian giao thông công cộng với tư cách là một hệ thống ký hiệu tồn tại trong quần thể xã hội, để từ đó góp phần giúp các nhà quản lý hoạch định các chính sách ngôn ngữ phù hợp hơn trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
- [2] Trịnh Cẩm Lan, “Mối quan hệ giữa thái độ ngôn ngữ và sự lựa chọn ngôn ngữ”, *Ngôn ngữ*, số 12, 2012.
- [3] Backhaus, *Linguistic Landscapes: A Comparative Study of Urban Multilingualism in Tokyo*, Multilingual Matters, Clevedon, 2007.
- [4] Cenoz, J., & Gorter, D., “Linguistic landscape and minority languages”, in D. Gorter (Ed.), *Linguistic Landscape: A New Approach to Multilingualism*, pp.67-80, Multilingual Matters, Clevedon, 2006.
- [5] Gorter, D. (ed.), *Linguistic Landscape: A New Approach to Multilingualism*, Multilingual Matters, Clevedon, 2006.
- [6] Landry, R., & Bourhis, R. Y., “Linguistic landscape and ethnolinguistic vitality: An empirical study”, *Journal of Language and Social Psychology*, Vol.16(1), pp.23-49, 1997.
- [7] Ly, T. P. T., & Truc, N. T. H., “Semiotic influences of Linguistic Landscapes in the Little Japan Towns in Ho Chi Minh City - Vietnam”, *Eurasian Journal of Educational Research*, Vol.99, pp.1-25, 2022.